

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
22 – THÀNH CÔNG – BA ĐÌNH – HÀ NỘI
Mã số thuế: 0102006610

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2013

Hà nội, năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.261.238.659.656	2.355.750.640.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.210.114.499.694	1.319.453.511.403
1. Tiền	111		165.114.499.694	184.253.511.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.045.000.000.000	1.135.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.5	857.202.866.789	735.471.441.749
1. Đầu tư ngắn hạn	121		931.016.068.759	934.706.230.599
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(73.813.201.970)	(199.234.788.850)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.6	32.033.611.184	221.334.424.251
1. Phải thu khách hàng	131		1.609.114.200	1.643.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		14.773.341.487	59.460.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		3.515.603.369	6.757.246.754
5. Các khoản phải thu khác	138		12.190.552.128	212.939.117.497
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(55.000.000)	(64.900.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	325.972.072	339.574.840
2. Công cụ dụng cụ	143		325.972.072	339.574.840
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.561.709.917	79.151.687.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.487.309.917	5.207.232.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	13.871.654.917
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		160.074.400.000	60.072.800.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.372.257.963	263.775.124.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.825.017.270	3.156.411.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.797.925.094	2.593.843.427
- Nguyên giá	222		18.663.126.695	23.001.762.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.865.201.601)	(20.407.918.935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	27.092.176	562.568.392
- Nguyên giá	228		7.033.462.200	7.033.462.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.006.370.024)	(6.470.893.808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		251.577.202.000	251.577.202.000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.5	251.577.202.000	251.577.202.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.970.038.693	9.041.510.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.184.183.646	1.659.415.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	V.10	4.129.729.144	3.725.969.152
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.656.125.903	3.656.125.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.523.610.917.619	2.619.525.764.282

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.817.541.287	99.798.254.811
I. Nợ ngắn hạn	310		83.678.187.162	99.658.900.686
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		1.367.000.000	834.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.185.578.379	272.005.550
5. Phải trả người lao động	315		989.585.574	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	386.909.333	575.310.962
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.331.871.539	297.565.188
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	63.874.546.404	88.194.411.178
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.542.695.933	9.485.607.808
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		139.354.125	139.354.125
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		139.354.125	139.354.125
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.439.793.376.332	2.519.727.509.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.439.793.376.332	2.519.727.509.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		444.716.419.000	444.716.419.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(176.470.680.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.854.819.336	14.697.443.086
<i>Dự trữ theo pháp định</i>			8.427.409.668	7.348.721.543
<i>Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán</i>			8.427.409.668	7.348.721.543
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129.692.817.996	35.313.647.385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.523.610.917.619	2.619.525.764.282

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005	V.1	3.434,55	3.431,90
6. Chứng khoán lưu ký	006		2.502.209.000.000	2.110.737.980.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		2.144.839.410.000	1.726.173.440.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012		25.948.320.000	26.493.420.000
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	017		308.232.880.000	311.836.540.000
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022		-	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027		10.662.880.000	19.501.600.000
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		-	25.422.480.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	038		12.525.510.000	1.310.500.000
<i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042		-	-
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047		-	-
7. Chứng khoán LK công ty đại chúng chưa niêm yết	050		193.375.160.000	171.400.550.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051		193.289.160.000	52.104.660.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056		-	119.264.890.000
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	061		-	-
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	066		-	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071		86.000.000	31.000.000
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	076		-	-
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa LK của công ty chứng khoán	083		98.699.500.000	101.227.500.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-



NGUYỄN THÙY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013



PHẠM VĨNH THÀNH

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý này		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	39.225.882.858	34.153.049.699	127.145.733.514	195.151.109.031
Trong đó:					
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	914.661.123	997.304.052	4.126.767.478	4.982.523.822
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	3.039.518.688	1.393.563.854	14.718.637.388	17.753.794.449
Doanh thu báo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	185.000.000	355.000.000	834.543.455	2.670.200.791
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	271.427.095	205.290.477	811.862.377	890.316.320
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7	-	-	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	167.483.545	144.210.000	502.260.681	490.474.109
Doanh thu khác	01.9	34.647.792.407	31.057.681.316	106.151.660.135	168.363.799.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	39.225.882.858	34.153.049.699	127.145.733.514	195.151.109.031
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	10.325.843.169	130.756.429.544	(8.312.398.509)	222.424.625.989
- Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán		1.415.564.120	119.649.975.740	(125.421.586.880)	164.522.616.350
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	28.900.039.689	(96.603.379.845)	135.458.132.023	(27.273.516.958)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.462.677.308	4.728.563.347	16.898.072.125	14.269.979.753
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24.437.362.381	(101.331.943.192)	118.560.059.898	(41.543.496.711)
8. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
9. Chi phí khác	32	-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.437.362.381	(101.331.943.192)	118.560.059.898	(41.543.496.711)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.279.596.547	(9.807.401.306)	20.944.824.912	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	20.157.765.834	(91.524.541.886)	97.615.234.986	(41.543.496.711)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	103,50	(451,97)	501,20	(205,15)


NGUYỄN THỦY LINH
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

PHẠM VINH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	462.862.370.547	1.264.625.266.692
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(525.510.883.488)	(2.064.089.261.263)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(403.759.992)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	558.114.186.600	1.147.936.616.152
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(643.595.265.875)	(1.128.718.729.322)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	10	(23.203.552.277)	(3.371.049.440)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(17.934.670.237)	(18.106.901.597)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
11. Tiền chi nộp thuế TNDN	13	(2.793.573.448)	(13.023.983.980)
12. Tiền thu khác	14	277.196.507.619	665.739.162.232
13. Tiền chi khác	15	(9.074.304.633)	(433.331.417.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.657.054.816	(582.340.297.695)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(274.151.000)	(561.974.875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.770.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.470.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.276.776.141	163.178.652.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.997.374.859)	162.616.677.940
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(109.340.320.043)	(419.723.619.755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.319.453.511.403	1.832.998.668.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.308.334	(252.616)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.210.114.499.694	1.413.274.795.848


NGUYỄN THÙY LINH
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013

PHẠM VINH THÀNH
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

B05 - CTCK

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của CSH	V.15	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	-	-	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
2. Tổng dư vốn cổ phần	V.15	444.716.419.000	444.716.419.000	-	-	-	-	444.716.419.000	444.716.419.000
3. Vốn khác của CSH	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	V.15	-	-	-	-	(176.470.680.000)	-	-	(176.470.680.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại TS	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.15	326.672	-	-	326.672	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.15	13.530.413.994	14.697.443.086	1.167.029.092	-	2.157.376.250	-	14.697.443.086	16.854.819.336
9. Các quỹ khác thuộc VCSH	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa PP	V.15	15.490.428.528	35.313.647.385	21.573.762.495	1.750.543.638	130.247.778.207	35.868.607.596	35.313.647.385	129.692.817.996
CỘNG		2.498.737.588.194	2.519.727.509.471	22.740.791.587	1.750.870.310	(44.065.525.543)	35.868.607.596	2.519.727.509.471	2.439.793.376.332

Nguyễn Thuý Linh

NGUYỄN THUY LINH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN THÁNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010. Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 01 chi nhánh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tị doanh chứng khoán;
- Báo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 30/09/2013, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 96 người, trong đó cán bộ quản lý là 26 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm vi tính**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua trừ đi các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí thuê đường truyền có thời gian phân bổ 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, giá trị các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn, chi phí may đồng phục và chi phí tư vấn thiết kế văn phòng có thời gian phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư, tiền điện, phí làm sạch, phí lưu ký và chuyển khoản, phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các sở giao dịch chứng khoán.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2013 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2012, chi tiết như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ (Tiếp theo)**

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước được tạm phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Trích 5% vào Quỹ phúc lợi;

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết), thu lợi tức từ cổ phiếu, lãi trái phiếu;

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong kỳ tài chính;

Doanh thu lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư;

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu cho thuê văn phòng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Trong thời hạn 10 năm kể từ khi thành lập, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Sau thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi nêu trên, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Bắt đầu từ năm tài chính 2012, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% (đã hết thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty đã quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	46.046.508	41.601.726
Tiền gửi ngân hàng	165.068.453.186	184.211.909.677
Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	83.798.726.990	77.728.049.972
Các khoản tương đương tiền	1.045.000.000.000	1.135.200.000.000
Cộng	1.210.114.499.694	1.319.453.511.403

2. Hàng tồn kho

	30/09/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	325.972.072	339.574.840
Cộng	325.972.072	339.574.840

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng CK giao dịch được thực hiện trong kỳ	Giá trị KL giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	31.401.824	246.736.000.000
Cổ phiếu	31.401.824	246.736.000.000
Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	32.643.779	330.332.000.000
Cổ phiếu	32.460.329	327.445.000.000
Trái phiếu	183.450	2.887.000.000
Cộng	64.045.603	577.068.000.000

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	13.871.654.917
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	13.871.654.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. *Tình hình đầu tư tài chính*
- 2.1 *Tình hình đầu tư tài chính*

Chi tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. Đầu tư ngắn hạn	37.700.716	57.968.233	931.016.068.759	934.706.230.599	68.236.578.676	4.995.258.530	73.813.201.970	199.234.788.850	925.439.445.465	740.466.700.279
I. Chứng khoán thương mại	37.700.716	57.968.233	361.016.068.759	664.706.230.599	68.236.578.676	4.995.258.530	73.813.201.970	199.234.788.850	355.439.445.465	470.466.700.279
Cổ phiếu	37.700.716	57.942.953	361.016.068.759	662.178.230.599	68.236.578.676	4.995.258.530	73.813.201.970	199.234.788.850	355.439.445.465	467.938.700.279
Trái phiếu	-	25.280	-	2.528.000.000	-	-	-	-	-	2.528.000.000
II. Đầu tư tài chính khác	-	-	570.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-	-	570.000.000.000	270.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	570.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-	-	570.000.000.000	270.000.000.000
B. Đầu tư dài hạn	9.869.950	9.869.950	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
I. Chứng khoán đầu tư	9.869.950	9.869.950	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	9.869.950	9.869.950	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	9.869.950	9.869.950	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
II. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*): Tại ngày 30/06/2013, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại danh mục chứng khoán chưa niêm yết theo giá thị trường do chưa có cơ sở để xác định giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
ASM	483.340	5.649.085.920	(2.604.043.920)	3.045.042.000
BIC	175.000	1.954.160.400	(379.160.400)	1.575.000.000
DCS	61.400	335.929.300	(182.429.300)	153.500.000
HDG	495.000	8.763.285.740	(3.912.285.740)	4.851.000.000
HUI	100.000	1.576.500.000	(966.500.000)	610.000.000
HUT	183.000	1.724.827.500	(608.527.500)	1.116.300.000
ICG	100.000	1.218.713.000	(738.713.000)	480.000.000
IJC	4.000.000	33.374.219.660	(4.574.219.660)	28.800.000.000
ITC	610.000	7.306.310.340	(3.402.310.340)	3.904.000.000
KMR	900.000	4.841.552.400	(2.411.552.400)	2.430.000.000
LCG	500.000	6.053.787.390	(3.453.787.390)	2.600.000.000
LHG	257.300	11.817.388.940	(9.784.718.940)	2.032.670.000
MBB	1.714.940	24.691.651.940	(1.539.961.940)	23.151.690.000
MCG	1.000.000	7.278.521.000	(3.478.521.000)	3.800.000.000
NSP	16.000	319.000.000	(304.600.000)	14.400.000
NTL	200.000	4.758.113.000	(2.178.113.000)	2.580.000.000
PHR	362.290	12.591.533.950	(1.795.291.950)	10.796.242.000
PVE	600.000	8.203.349.200	(4.483.349.200)	3.720.000.000
PVG	400.000	5.871.375.000	(2.431.375.000)	3.440.000.000
PXI	500.000	3.936.814.000	(2.436.814.000)	1.500.000.000
PXS	200.000	2.528.947.000	(448.947.000)	2.080.000.000
PXT	100.000	639.237.420	(379.237.420)	260.000.000
QCG	400.000	4.629.178.210	(2.069.178.210)	2.560.000.000
S96	50.000	406.650.000	(291.650.000)	115.000.000
SAM	150.004	1.290.493.720	(210.464.920)	1.080.028.800
SBT	150.000	2.615.500.000	(740.500.000)	1.875.000.000
SD9	200.000	1.909.780.000	(349.780.000)	1.560.000.000
SDH	100.084	729.948.800	(479.738.800)	250.210.000
SRC	303.760	6.226.797.560	(546.485.560)	5.680.312.000
TDC	1.500.000	16.410.808.000	(5.460.808.000)	10.950.000.000
TMT	150.000	4.749.057.620	(3.954.057.620)	795.000.000
TNC	349.240	6.963.199.120	(2.213.535.120)	4.749.664.000
TNG	200.000	2.295.502.000	(435.502.000)	1.860.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
VGS	450.000	3.534.910.000	(1.374.910.000)	2.160.000.000
VIP	900.000	7.285.064.790	(175.064.790)	7.110.000.000
VIS	517.380	6.054.986.060	(312.068.060)	5.742.918.000
VNE	650.000	5.088.472.070	(1.968.472.070)	3.120.000.000
VOS	500.000	2.171.558.760	(721.558.760)	1.450.000.000
Các CP khác	638	20.945.600	(14.968.960)	5.976.640
Cộng	19.529.376	227.817.155.410	(73.813.201.970)	154.003.953.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)										
V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)										
6. Các khoản phải thu										
Chi tiêu		Số đầu năm			Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Tổng số	Số quá hạn	DP đã lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	DP đã lập
1. Phải thu của khách hàng		1.643.500.000	143.000.000	(64.900.000)	1.097.486.750	1.131.872.550	1.609.114.200	110.000.000	-	(55.000.000)
2. Trả trước cho người bán		59.460.000	-	-	23.268.566.277	8.554.684.790	14.773.341.487	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch CK		6.757.246.754	-	-	802.969.030.497	806.210.673.882	3.515.603.369	-	-	-
+ Phải thu của sở GDCK		-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		6.508.737.000	-	-	798.783.290.230	802.017.937.030	3.274.090.200	-	-	-
+ Phải thu của khách hàng về GDCK		240.102.421	-	-	3.147.251.081	3.156.449.699	230.903.803	-	-	-
+ Phải thu KH về thuế TNCN từ HD chuyển nhượng CK		8.407.333	-	-	1.038.489.186	1.036.287.153	10.609.366	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác (*)		212.939.117.497	-	-	455.717.776.338	656.466.341.707	12.190.552.128	-	-	-
Cộng		221.399.324.251	143.000.000	(64.900.000)	1.283.052.859.862	1.472.363.572.929	32.088.611.184	110.000.000	-	(55.000.000)
(*) Chi tiết khoản phải thu khác tại ngày 30/09/2013:										
Phải thu khách hàng chấp nhận quyền nhận tiền bán CK										
Phải thu hợp đồng ủy thác mua trái phiếu										
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn										
Cộng										
Tinh hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2013:										
Số dư đầu kỳ					30/09/2013			01/01/2013		
Số trích lập trong kỳ					(64.900.000)			(64.900.000)		
Số hoàn nhập trong kỳ					-			-		
Số dư cuối kỳ					(9.900.000)			-		
					(55.000.000)			(64.900.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	-	1.695.289.359	2.268.101.830	18.256.717.251	781.653.922	23.001.762.362
Mua trong năm	-	-	-	274.151.000	-	274.151.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	25.808.475	-	25.808.475
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(25.808.475)	-	(4.402.500.143)	(210.286.524)	(4.638.595.142)
Tại ngày 30/09/2013	-	1.669.480.884	2.268.101.830	14.154.176.583	571.367.398	18.663.126.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	-	1.094.322.063	1.150.782.451	17.659.067.526	503.746.895	20.407.918.935
Khấu hao trong năm	-	178.872.939	170.107.640	299.092.995	51.917.075	699.990.649
Tặng khác	-	-	-	-	38.742.698	38.742.698
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(297.938)	-	(4.167.778.869)	(113.373.874)	(4.281.450.681)
Tại ngày 30/09/2013	-	1.272.897.064	1.320.890.091	13.790.381.652	481.032.794	16.865.201.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	-	600.967.296	1.117.319.379	597.649.725	277.907.027	2.593.843.427
Tại ngày 30/09/2013	-	396.583.820	947.211.739	363.794.931	90.334.604	1.797.925.094

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thể chấp, cầm cố cho vay:

đồng
đồng
đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm giao dịch</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	7.033.462.200	-	7.033.462.200
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	7.033.462.200	-	7.033.462.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	6.470.893.808	-	6.470.893.808
Khấu hao trong kỳ	535.476.216	-	535.476.216
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	7.006.370.024	-	7.006.370.024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	562.568.392	-	562.568.392
Tại ngày 30/06/2013	27.092.176	-	27.092.176

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.184.183.642	1.659.415.356
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	1.159.586.077	1.558.353.658
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	24.597.565	101.061.698
Cộng	1.184.183.642	1.659.415.356

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	3.780.860.474	3.598.995.761
Tiền lãi phân bổ hàng năm	228.868.670	6.973.391
Cộng	4.129.729.144	3.725.969.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	36.088.536	19.420.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.279.596.547	-
Thuế thu nhập cá nhân	869.893.296	252.584.826
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5.185.578.379	272.005.550

12. Chi phí phải trả

	30/09/2013	01/01/2013
Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	108.528.912	170.000.000
Phí giao dịch chứng khoán	40.610.596	55.356.085
Lãi phải thanh toán cho nhà đầu tư	57.895.938	139.793.761
Chi phí phải trả khác	179.873.887	210.161.116
Cộng	386.909.333	575.310.962

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	261.431.600	187.629.200
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.070.439.939	109.935.988
+ Thuế TNCN của nhà đầu tư đã nhận cổ tức	1.070.091.655	109.111.854
+ Khoản phải trả khác	348.284	824.134
Cộng	1.331.871.539	297.565.188

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2013	01/01/2013
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao nhận, đại lý phát hành	-	-
Phải trả trung tâm Lưu ký chứng khoán	1.406.212.800	8.103.201.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	62.468.333.604	80.091.210.178
Cộng	63.874.546.404	88.194.411.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	2.025.000.000.000	444.716.419.000	-	-	-	-	14.697.443.086	35.313.647.385	2.519.727.509.471
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	97.615.234.986	97.615.234.986
Tăng khác	-	-	(176.470.680.000)	-	-	-	2.157.376.250	-	(174.313.303.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	1.308.334	-	-	1.308.334
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	(3.236.064.375)	(3.236.064.375)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.308.334)	-	-	(1.308.334)
Số dư cuối kỳ	2.025.000.000.000	444.716.419.000	(176.470.680.000)	-	-	-	16.854.819.336	129.692.817.996	2.439.793.376.332

(*): Trong kỳ, Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2012 theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với tỷ lệ trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính, 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ và 5% vào quỹ phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	444.716.419.000	444.716.419.000	-	444.716.419.000	444.716.419.000	-
Cổ phiếu quỹ	(176.470.680.000)	(176.470.680.000)	-	-	-	-
Cộng	2.293.245.739.000	2.293.245.739.000	-	2.469.716.419.000	2.469.716.419.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	202.500.000	202.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	202.500.000	202.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	202.500.000	202.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.250.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	20.250.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.250.000	202.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	182.250.000	202.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

16. Doanh thu

	Kỳ tài chính từ 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	39.225.882.858
<i>Trong đó:</i>	
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	914.661.123
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	3.039.518.688
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	185.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	271.427.095
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	167.483.545
Doanh thu khác	34.647.792.407
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
Doanh thu thuần	39.225.882.858

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ tài chính từ 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	638.899.224
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.415.564.120
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	321.802.571
+ Chi phí lãi vay	-
+ Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư	321.802.571
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	7.949.577.254
+ Chi phí nhân viên	2.452.933.687
+ Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	405.515.558
+ Chi phí khấu hao và phân bổ	165.142.145
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.813.106.064
+ Chi phí khác	112.879.800
Cộng	10.325.843.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013	Kỳ tài chính từ 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.279.596.547	(9.807.401.306)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Cộng	4.279.596.547	(9.807.401.306)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phát sinh trong kỳ:

	Kỳ tài chính từ 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	24.437.501.421
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>(3.039.518.688)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-
Các khoản phạt	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(3.039.518.688)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(3.039.518.688)
<i>Cổ tức</i>	<i>(3.039.518.688)</i>
<i>Đánh giá CLTG của tiền gửi có gốc ngoại tệ</i>	
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	21.397.982.733
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	21.397.982.733
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	4.279.596.547
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.279.596.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013	Kỳ tài chính từ 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.157.765.834	(91.524.541.886)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	20.157.765.834	(91.524.541.886)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	194.763.919	202.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103,50	(451,97)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013	Kỳ tài chính từ 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	202.500.000	202.500.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(7.736.081)	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	194.763.919	202.500.000

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do không có đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 30 tháng 09 năm 2013	Không kỳ hạn	Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	361.016.068.759	-	-	-	361.016.068.759
Chứng khoán thương mại	361.016.068.759	-	-	-	361.016.068.759
Cổ phiếu niêm yết	361.016.068.759	-	-	-	361.016.068.759
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	570.000.000.000	-	570.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	-	26.393.361.184	5.530.250.000	110.000.000	32.033.611.184
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	251.577.202.000	-	-	-	251.577.202.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	251.577.202.000	-	-	-	251.577.202.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.577.202.000	-	-	-	251.577.202.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.114.499.694	1.045.000.000.000	-	-	1.210.114.499.694
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	777.707.770.453	1.071.393.361.184	575.530.250.000	110.000.000	2.424.741.381.637
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	63.874.546.404	-	-	63.874.546.404
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	386.909.333	-	-	386.909.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.331.871.539	-	-	-	1.331.871.539
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	1.331.871.539	64.261.455.737	-	-	65.593.327.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Không kỳ hạn	Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	662.178.230.599	-	-	2.528.000.000	664.706.230.599
Chứng khoán thương mại	662.178.230.599	-	-	2.528.000.000	664.706.230.599
Cổ phiếu niêm yết	662.178.230.599	-	-	-	662.178.230.599
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	2.528.000.000	2.528.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	270.000.000.000	-	270.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	-	221.334.424.251	-	-	221.334.424.251
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	251.577.202.000	-	-	-	251.577.202.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	251.577.202.000	-	-	-	251.577.202.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.577.202.000	-	-	-	251.577.202.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.253.511.403	1.135.200.000.000	-	-	1.319.453.511.403
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	1.098.008.944.002	1.356.534.424.251	270.000.000.000	2.528.000.000	2.727.071.368.253
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	834.000.000	-	834.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	88.194.411.178	-	-	88.194.411.178
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	575.310.962	-	-	575.310.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	297.565.188	-	-	139.354.125	436.919.313
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	297.565.188	88.769.722.140	834.000.000	139.354.125	90.040.641.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ GHI SỔ			GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	30/09/2013	01/01/2013		30/09/2013	01/01/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	361.016.068.759	(73.813.201.970)	664.706.230.599	(199.234.788.850)	287.202.866.789
Chứng khoán thương mại	361.016.068.759	(73.813.201.970)	664.706.230.599	(199.234.788.850)	287.202.866.789
Cổ phiếu niêm yết	361.016.068.759	(73.813.201.970)	662.178.230.599	(199.234.788.850)	287.202.866.789
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	2.528.000.000	-	2.528.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	570.000.000.000	-	270.000.000.000	-	570.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	32.088.611.184	(55.000.000)	221.334.424.251	(64.900.000)	32.033.611.184
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	251.577.202.000	-	251.577.202.000	-	251.577.202.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	251.577.202.000	-	251.577.202.000	-	251.577.202.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.577.202.000	-	251.577.202.000	-	251.577.202.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền mặt	1.210.114.499.694	-	1.319.453.511.403	-	1.210.114.499.694
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	2.424.796.381.637	(73.868.201.970)	2.727.071.368.253	(199.299.688.850)	2.350.928.179.667

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Tiếp theo)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ GHI SỔ		GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	30/09/2013	01/01/2013	30/09/2013	01/01/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	63.874.546.404	-	88.194.411.178	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	386.909.333	-	575.310.962	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	436.919.313	-
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	64.261.455.737	-	89.206.641.453	-
			64.261.455.737	89.206.641.453

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, khoản phải thu khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2012 và kết thúc vào ngày 30/09/2012

Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo cho kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/09/2012

2. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý III/2013 so với quý III/2012:

Trong quý III/2013, lợi nhuận sau thuế của công ty là 20.157.765.834 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế của quý III/2012 là - 91.524.541.886 đồng. Nguyên nhân là do quý III/2013 thị trường tăng điểm nên công ty được hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán, trong khi năm ngoái công ty phải trích lập dự phòng thêm cho danh mục đầu tư.



NGUYỄN THỦY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013



PHẠM VĨNH THÀNH

Tổng Giám đốc